

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	20,390,178,535	38,149,264,882	2,569,857,704	772,171,859	2,266,878,927	64,148,351,907
2. Số tăng trong kỳ	91,273,594					91,273,594
- Mua sắm mới						-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	91,273,594					91,273,594
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	20,481,452,129	38,149,264,882	2,569,857,704	772,171,859	2,266,878,927	64,239,625,501
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	19,678,536,406	28,237,734,955	1,580,924,954	653,023,594	2,266,878,927	52,417,098,836
2. Số tăng trong kỳ	72,844,699	573,352,026	60,948,186	15,675,606	-	722,820,517
- Trích khấu hao	72,844,699	573,352,026	60,948,186	15,675,606	-	722,820,517
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	19,751,381,105	28,811,086,981	1,641,873,140	668,699,200	2,266,878,927	53,139,919,353
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	711,642,129	9,911,529,927	988,932,750	119,148,265	-	11,731,253,071
2. Cuối kỳ	730,071,024	9,338,177,901	927,984,564	103,472,659	-	11,099,706,148

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	29,361,400,000	894,000,000	8,659,870,345	1,607,838,000	7,615,890,420	48,138,998,765
Tăng do trích các quỹ	-	-	486,990,000	380,794,000	-	867,784,000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1,609,812,433	1,609,812,433
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	1,743,610,420	1,743,610,420
Giảm do trả cổ tức	-	-	-	-	5,872,280,000	5,872,280,000
Số dư cuối kỳ này	29,361,400,000	894,000,000	9,146,860,345	1,988,632,000	1,609,812,433	43,000,704,778

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 31/03/2011 Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2010 như sau:

	Số tiền VND
Trả cổ tức cho các cổ đông (20% Vốn điều lệ) (*)	5,872,280,000
Tổng cộng	5,872,280,000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	8,507,000,000	29%	8,507,000,000	29%
Vốn góp của đối tượng khác	20,854,400,000	71%	20,854,400,000	71%
Cộng	29,361,400,000	100%	29,361,400,000	100%

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2011	1/1/2011
		VND
Tiền mặt	3,882,773,270	2,581,626,370
Tiền gửi ngân hàng	4,632,747,373	7,115,114,655
	8,515,520,643	9,696,741,025

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	3/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	13,321,177,000	13,354,865,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Việt Nam Tin Nghĩa	8,680,000,000	8,340,000,000
- Tiền cho cán bộ công nhân viên vay lấy lãi (*)	4,641,177,000	5,014,865,000
	13,321,177,000	13,354,865,000

(*): Theo thông báo số 53/ TB-CT ngày 22/11/2010 mức lãi suất cho vay được áp dụng kể từ ngày 01/12/2010 là 1,5%/ tháng

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	3/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	204,550,000	243,000,000
Phải thu khác	4,654,352,000	4,489,907,912
- BHXH phải thu của người lao động	82,310,000	76,671,009
- Tiền vật tư xuất, tiền thuê núi Công ty Sơn Phát	436,548,345	241,917,344
- Tạm ứng cho phòng XD CB mua vật tư thi công c.trình	3,422,458,364	3,561,223,364
- Phải thu khác	713,035,291	610,096,195
	4,858,902,000	4,732,907,912

6 . HÀNG TỒN KHO

	3/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9,670,788,467	8,682,438,001
Công cụ, dụng cụ	1,765,254,098	1,819,118,411
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,085,763,398	2,874,547,855
Thành phẩm	2,940,616,839	222,939,883
	16,462,422,802	13,599,044,150

8 . VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	3/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Các khoản chi phí liên quan đến thành lập công ty con nhưng đến 31/03/2011 chưa bàn giao vốn (*)	430,572,000	327,272,000
	430,572,000	327,272,000

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2011	1/1/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	475,876,691	253,363,640
- Dự Xây kho thuốc nổ van hệ thống nhà cân	222,513,051	-
- Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất xi măng lò quay	253,363,640	253,363,640
	475,876,691	253,363,640

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/3/2011	1/1/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	63,757,012	63,757,012
	63,757,012	63,757,012

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/3/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	363,662,106	576,780,314
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	465,422,930	546,818,786
Thuế Thu nhập cá nhân	21,033,000	21,033,000
Thuế Tài nguyên	278,889,078	149,804,078
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	242,620,840	137,244,840
	1,371,627,954	1,431,681,018

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2011	1/1/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	-	402,825,820
	-	402,825,820

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2011	1/1/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	89,509,280	208,266,280
Doanh thu chưa thực hiện	3,163,103,974	-
Cổ tức phải trả	5,868,849,000	-
Phải trả về cổ phần hoá	826,350,000	826,350,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,812,406,413	1,314,244,899
- <i>Tạm ứng</i>	-	-
- <i>Tiền ăn ca, độc hại</i>	406,795,261	452,057,261
- <i>BHXH, KPCD</i>	4,968,944	4,968,944
- <i>Phải trả phòng XD CB</i>	3,211,778,599	650,771,580
- <i>Các khoản khác</i>	188,863,609	206,447,114
	13,760,218,667	2,348,861,179

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29,361,400,000	29,361,400,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	29,361,400,000	29,361,400,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	29,361,400,000	29,361,400,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1,701,576,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	1,701,576,000

Cổ phiếu

	31/3/2011	1/1/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2,936,140
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		2,936,140
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		2,936,140
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2,936,140
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		2,936,140
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành		10,000

Các quỹ công ty

	31/3/2011	1/1/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9,146,860,345	8,659,870,345
Quỹ dự phòng tài chính	1,988,632,000	1,607,838,000
Cộng	11,135,492,345	10,267,708,345

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	22,657,650,036	24,238,982,983
	22,657,650,036	24,238,982,983

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá	19,385,624,322	19,708,350,291
	19,385,624,322	19,708,350,291

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	510,707,581	285,621,135
	510,707,581	285,621,135

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	536,604,144	770,684,868
	536,604,144	770,684,868

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011
	VND
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2,146,416,577
2. Tổng thu nhập chịu thuế	2,146,416,577
4. Thuế suất thuế TNDN	25%
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	536,604,144

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1,609,812,433	2,312,054,606
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,609,812,433	2,312,054,606
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2,936,140	2,936,140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	548	787

20 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước). Số liệu để so sánh là số liệu trên bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010. Số liệu để so sánh là số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và số liệu so sánh với kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2010 đến 31/03/2010.

2. Những thông tin khác.

Theo kết quả kinh doanh quý 1/2011 lợi nhuận sau thuế của công ty giảm 30,4 % so với cùng kỳ năm 2010. Trong khi đó doanh thu quý này giảm so với kỳ trước là 6,6 % nhưng giá vốn lại giảm có 1,6% so với cùng kỳ năm 2010. Giá cả thị trường biến động mạnh, giá đầu vào tăng như than tăng tới 30%, điện tăng 11 %, các nguyên vật liệu khác tăng từ 10% - 20 % xi măng có dấu hiệu cung lớn hơn cầu. Thị trường cạnh tranh gay gắt, giá bán giảm so với cùng kỳ năm 2010 là 5,2%

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thoàng

Hoàng Thị Hiền

Nguyễn Thế Nhậm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xi măng Tiên Sơn Hà Tây là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1401/QĐ_UB ngày 10/12/2004 của chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại : Xã Hồng Quang - Huyện Ứng Hòa - TP. Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303000348 ngày 29/12/2004 (sửa đổi lần thứ ba ngày 03/10/2008) do Sở Kế hoạch - Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất xi măng, Clinker, vật liệu xây dựng
- Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi
- San lấp mặt bằng công trình
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn
- Khai thác, chế biến đá

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY: cổ phần xi măng Tiên Sơn Hà Tây
Địa chỉ: Hồng Quang - Ứng Hoà - Hà Tây
Tel: 0433775 135 Fax: 0433 775 259

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 1 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26,855,817,036	27,537,026,828
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19,124,485,218)	(18,247,854,784)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,609,785,000)	(5,736,856,200)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	(4,842,460)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,841,817,000)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		211,498,400	265,621,135
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,265,328,600)	(664,857,550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,774,100,382)	3,148,236,969
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(15,180,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		592,880,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		592,880,000	(15,180,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,181,220,382)	3,133,056,969
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,696,741,025	8,437,156,154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8,515,520,643	11,570,213,123

Hà nội ngày 21 tháng 04 năm 2011

Người Lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thoảng

Hoàng Thị Hiền

Nguyễn Thế Nhậm

CÔNG TY: Cổ phần xi măng Tiên Sơn Hà Tây

Địa chỉ :Hồng Quang - Ứng Hoà - Hà Nội

Tel: 0433 775135 Fax: .0433 775259

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1 NĂM 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	22,657,650,036	24,238,982,983	22,657,650,036	24,238,982,983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22,657,650,036	24,238,982,983	22,657,650,036	24,238,982,983
4. Giá vốn hàng bán	11	16	19,385,624,322	19,708,350,291	19,385,624,322	19,708,350,291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,272,025,714	4,530,632,692	3,272,025,714	4,530,632,692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	510,707,581	285,621,135	510,707,581	285,621,135
7. Chi phí tài chính	22		2,923,925	4,872,460	2,923,925	4,872,460
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		596,481,652	426,000,089	596,481,652	426,000,089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,216,286,541	1,357,326,804	1,216,286,541	1,357,326,804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,967,041,177	3,028,054,474	1,967,041,177	3,028,054,474
11. Thu nhập khác	31		179,375,400	54,685,000	179,375,400	54,685,000
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác	40		179,375,400	54,685,000	179,375,400	54,685,000
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,146,416,577	3,082,739,474	2,146,416,577	3,082,739,474
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	536,604,144	770,684,868	536,604,144	770,684,868
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,609,812,433	2,312,054,606	1,609,812,433	2,312,054,606
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	548	787	548	787

Hà nội ngày 21 tháng 04 năm 2011

Ngư ời Lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thoàng

Hoàng Thị Hiền

Nguyễn Thế Nhậm

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56,124,418,510	50,507,058,826
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	8,515,520,643	9,696,741,025
1. Tiền	111		8,515,520,643	9,696,741,025
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	13,321,177,000	13,354,865,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13,321,177,000	13,354,865,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,700,519,484	12,108,365,362
1. Phải thu khách hàng	131		9,696,317,617	5,718,765,355
2. Trả trước cho người bán	132		361,747,067	175,170,295
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	5	4,858,902,000	6,430,876,912
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(216,447,200)	-216,447,200
IV. Hàng tồn kho	140		16,462,422,802	13,599,044,150
1. Hàng tồn kho	141	6	16,462,422,802	13,599,044,150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,124,778,581	1,748,043,289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		519,556,635	2,918,477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3,000,000	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,602,221,946	1,745,124,812
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12,069,911,851	12,375,645,723
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		430,572,000	327,272,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	8	430,572,000	327,272,000
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		11,575,582,839	11,984,616,711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	11,099,706,148	11,731,253,071
- Nguyên giá	222		64,239,625,501	64,148,351,907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53,139,919,353)	-52,417,098,836
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	475,876,691	253,363,640
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		63,757,012	63,757,012

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	63,757,012	63,757,012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		68,194,330,361	62,882,704,549
NGUỒN VỐN			68,194,330,361	62,882,704,549
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		25,193,625,163	14,743,705,784
I. Nợ ngắn hạn	310		24,896,431,866	14,418,671,487
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		6,821,215,467	4,602,111,054
3. Người mua trả tiền trước	313		498,770,596	528,017,166
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	11	1,371,627,954	1,431,681,018
5. Phải trả người lao động	315		1,388,792,184	2,727,697,184
6. Chi phí phải trả	316	12	0	402,825,820
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	13,760,218,667	4,046,830,179
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,055,806,998	679,509,066
II. Nợ dài hạn	330		297,193,297	325,034,297
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		297,193,297	325,034,297
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		0	0
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	43,000,705,198	48,138,998,765
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29,361,400,000	29,361,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		894,000,000	894,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,146,860,765	8,659,870,345
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,988,632,000	1,607,838,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,609,812,433	7,615,890,420
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		0	0
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		96,447,000	96,447,000

5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2011

Người Lập

trường

Kế toán

Giám đốc

Hiền

Nguyễn Thế Nhậm